

Số: 573/CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 17 tháng 7 năm 2024

V/v: Công bố thông tin
BCTC Quý II năm 2024.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2024.

Ngày 17/7/2024, Công ty đã công bố thông tin BCTC quý II/2024. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/7/2024.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý II năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin
Người phụ trách Quản trị Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN**

*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024**



Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 07 năm 2024

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

STT	NỘI DUNG
1	Bảng cân đối kế toán
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	Thuyết minh báo cáo tài chính
5	Báo cáo Biến động vốn chủ sở hữu

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.454.436.621	298.335.478.260
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	165.990.996.076	160.955.632.081
1. Tiền	111		7.490.996.076	1.455.632.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.500.000.000	159.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.650.191.046	72.363.842.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.314.373.312	38.825.733.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.136.180.652	70.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.199.637.082	33.468.109.666
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	40.219.076.143	57.102.200.598
1. Hàng tồn kho	141		40.219.076.143	57.102.200.598
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		55.594.173.356	7.913.802.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	16.794.138.441	97.278.385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	38.800.034.915	7.816.524.313
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.272.543.174.136	1.298.341.830.809
(200 = 210+220+240+250+260)				
II. Tài sản cố định	220		482.623.966.421	484.540.208.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	482.552.924.754	484.459.791.606
- Nguyên giá	222		853.285.243.615	845.986.175.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370.732.318.861)	(361.526.383.462)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	71.041.667	80.416.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.267.560.016)	(1.258.185.016)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	115.519.419.065	140.146.707.777
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.519.419.065	140.146.707.777
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	663.238.111.088	663.238.111.088
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330

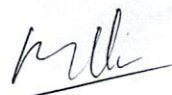
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.149.834.867)	(4.149.834.867)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.161.677.562	10.416.803.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.793.602.671	3.048.728.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.368.074.891	7.368.074.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.613.997.610.757	1.596.677.309.069
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		256.957.989.609	176.815.230.115
I. Nợ ngắn hạn	310		244.416.082.536	163.753.961.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11.465.434.021	6.006.859.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	15.024.761.441	812.432.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.398.256.637	5.093.204.822
4. Phải trả người lao động	314	V.13	24.693.368.997	44.241.350.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		303.828.567
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15		
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	119.809.744.241	39.236.965.560
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	68.024.517.199	68.059.319.735
II. Nợ dài hạn	330		12.541.907.073	13.061.268.939
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		12.541.907.073	13.061.268.939
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	1.357.039.621.148	1.419.862.078.954
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.357.039.621.148	1.419.862.078.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.511.615.954	159.495.710.057
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.528.005.194	135.366.368.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a			681.923.185
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.528.005.194	134.684.445.712
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.613.997.610.757	1.596.677.309.069

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Loan

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Châu



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện quý II/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.178.997.062	60.393.563.942	104.240.960.082	101.890.339.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.3	53.178.997.062	60.393.563.942	104.240.960.082	101.890.339.406
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42.697.611.039	50.221.592.049	83.886.805.366	82.884.217.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	VI.4	10.481.386.023	10.171.971.893	20.354.154.716	19.006.121.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	14.197.288.136	18.625.579.368	15.295.742.020	19.356.706.105
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	19.281.977	1.747.515.218	19.281.977	1.840.038.336
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	781.274.758	1.332.346.220	2.103.704.041	3.054.349.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.876.145.878	7.185.206.042	11.649.968.469	10.854.903.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	VI.7	17.001.971.546	18.532.483.781	21.876.942.249	22.613.537.250
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.8	23.133.362.412	11.883.850.991	23.685.558.894	12.687.477.360
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	1.104.947.557	54.122.000	1.141.756.923	69.853.656
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		22.028.414.855	11.829.728.991	22.543.801.971	12.617.623.704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		39.030.386.401	30.362.212.772	44.420.744.220	35.231.160.954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.108.259.488	2.717.767.942	5.892.739.026	3.392.992.508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		33.922.126.913	27.644.444.830	38.528.005.194	31.838.168.446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	302	246	342	283

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Châu

Huỳnh Quang Trung



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2024
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145.197.346.841	149.309.072.550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(35.830.145.971)	(43.478.190.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(69.028.528.192)	(67.773.829.035)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2		-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.200.000.000)	(5.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.650.281.242	8.808.663.351
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.297.451.765)	(34.289.112.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.508.497.845)	7.076.604.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(166.509.000)	(1.659.293.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.591.790.000	14.140.370.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.142.255.324	7.319.719.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.567.536.324	33.800.796.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.564.000)	(56.083.604.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.564.000)	(56.083.604.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.033.474.479	(15.206.203.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.955.632.081	95.030.408.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.889.516	(318.009)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		165.990.996.076	79.823.886.641

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Châu



Huỳnh Quang Trung

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 07 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán: Quý II Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi
- Ngày 27/04/2017, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa bàn giao sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bàn giao số 161/BB-CSBR ngày
- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Huỳnh Quang Trung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh,

- Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Minh Đoàn - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm 28/06/2021)

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

+ Phạm Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm 28/06/2021)

+ Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT

+ Phùng Thế Minh - Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm 28/06/2021)

- Ban Tổng Giám đốc

+ Huỳnh Quang Trung - Tổng giám đốc Công ty

+ Nguyễn Công Nhật - Phó TGD Công ty

+ Nguyễn Ngọc Thịnh - Phó TGD Công ty (miễn nhiệm 01/02/2024)

+ Nguyễn Thái Bình - Phó TGD Công ty (bổ nhiệm 01/02/2024)

- Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Nguyễn Thị Hải - Thành viên (bổ nhiệm 28/06/2021)

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch,

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB, Sacombank, Vietcombank, Agribank

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bàn giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và công văn của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác 08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mù cao su thực hiện so với kế hoạch.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

· Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

· Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

· Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%
- + Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	166.303.418	58.466.937
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	218.824.692.658	160.897.165.144
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)	0	0
Cộng	218.990.996.076	160.955.632.081
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh		5.660.937.072
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co	971.327.327	3.227.323.062
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	4.618.384.819	2.901.162.097
+ Công ty EMERITA TRADING LTD		5.661.217.971
+ Công ty TAKE ONE INTERNATIONAL PTY LTD	896.265.216	
+ R1.International Pte Ltd		2.318.689.920
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát		1.811.344.358
+ Công ty CP Cao su Xuân Lộc	329.845.950	4.595.110.820
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam		8.180.897.917
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Hiệp Thành		
+ Công ty TNHH Fita	999.375.000	866.250.000
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	2.324.000.000	3.242.000.000
+ Công ty Cổ phần Binon Cacao	175.175.000	360.800.000
+ Khách hàng khác		
Cộng	10.314.373.312	38.825.733.217
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cơ sở cây giống Cao su Bà Rịa	1.882.231.600	
+ C/N Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC		70.000.000
+ Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Thư	110.244.000	0
+ Khách hàng khác	143.705.052	
Cộng	2.136.180.652	70.000.000
04. Phải thu khác		
* Ngắn hạn :		
- Lãi ngân hàng	138.610.956	147.297.111
- Phải thu cơ quan BHXH		7.026.956
- Phải thu kinh phí Công đoàn		32.845.588
- Phải thu kinh phí Đảng	133.599.086	
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom		20.954.508.000
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP KCN Long Khánh		6.840.000.000
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Việt Lào	12.804.440.695	5.276.413.377
- Các khoản tạm ứng nội bộ	958.450.778	
- Thuế TNCN người lao động	164.535.567	209.872.114
- Phải thu khác		146.520
Cộng	14.199.637.082	33.468.109.666
05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	10.234.307.412	2.647.531.193
- Công cụ, dụng cụ - 153	204.141.581	228.847.653
- Chi phí SXKD dở dang - 154	8.496.272.208	8.771.855.877
- Thành phẩm - 155	21.284.354.942	45.453.965.875
- Hàng gửi đi bán - 157		0
Cộng	40.219.076.143	57.102.200.598
06- Chi phí trả trước		
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	16.794.138.441	97.278.385
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	3.793.602.671	3.048.728.780
Cộng	20.587.741.112	3.146.007.165
07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.901.927.251	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.897.011.969	7.815.428.618
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
Cộng	38.800.034.915	7.816.524.313

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/04/2024-30/06/2024)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	168.783.528.035	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	625.334.354.788	870.915.326.904
- Tăng trong kỳ						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					17.102.578.713	17.102.578.713
- Giảm do thanh lý BGDĐ	527.504.576					527.504.576
Số dư cuối kỳ	168.256.023.459	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	608.231.776.075	853.285.243.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	142.382.274.365	41.077.232.586	25.850.660.763	2.880.231.990	158.925.224.992	371.115.624.696
- Khấu hao trong kỳ	904.538.552	265.294.338	314.824.017	21.894.999	8.094.062.910	9.600.614.816
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán					9.456.416.075	9.456.416.075
- Giảm khác	527.504.576					527.504.576
Số dư cuối kỳ	142.759.308.341	41.342.526.924	26.165.484.780	2.902.126.989	157.562.871.827	370.732.318.861
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	26.401.253.670	2.132.570.614	4.717.395.345	139.352.783	466.409.129.796	499.799.702.208
- Tại ngày cuối kỳ	25.496.715.118	1.867.276.276	4.402.571.328	117.457.784	450.668.904.248	482.552.924.754

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

182.842.753.008 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện bàn giao địa phương tổng diện tích 47,4 ha với số tiền tạm ghi nhận vào doanh thu tài chính 8.712.541.000 đồng.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.158.459.000	0	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.142.683	0	1.082.729.833	0	1.262.872.516
- Khấu hao trong kỳ			4.687.500		
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	0	1.087.417.333	0	1.267.560.016
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	75.729.167		75.729.167
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	71.041.667		71.041.667

09- Tài sản dở dang dài hạn :

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang
+ Xây dựng kiến trúc
+ Công trình xây dựng vườn cây

Số cuối kỳ

115.519.419.065

97.117.413

115.422.301.652

115.519.419.065

Số đầu năm

140.146.707.777

198.028.243

139.948.679.534

140.146.707.777

10- Đầu tư tài chính :

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom

- Đầu tư dài hạn khác :

+ Công ty CP Cao su Việt Lào

+ Công ty CP cao su Lai Châu

+ Công ty CP cao su yên Bái

+ Công ty CP cao su Lai Châu II

+ Công ty CP khu CN Long Khánh

Cộng

Số cuối kỳ

giá gốc

0

342.886.600.625

0

102.998.268.753

111.014.120.866

35.957.605.000

59.198.139.940

15.333.210.771

667.387.945.955

giá trị hợp lý

0

342.886.600.625

0

102.998.268.753

108.728.650.822

34.546.236.471

58.745.143.646

15.333.210.771

663.238.111.088

Số đầu năm

giá gốc

0

342.886.600.625

0

102.998.268.753

111.014.120.866

35.957.605.000

59.198.139.940

15.333.210.771

667.387.945.955

Số đầu năm

giá trị hợp lý

0

342.886.600.625

0

102.998.268.753

108.728.650.822

34.546.236.471

58.745.143.646

15.333.210.771

663.238.111.088

- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	
+ Công ty CP cao su Việt Lào	
+ Công ty CP cao su Lai Châu	(2.285.470.044)
+ Công ty CP cao su yên Bái	(1.411.368.529)
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	(452.996.294)
Cộng	(4.149.834.867)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	11.465.434.021	6.006.859.546
- <i>Phải trả khách hàng ngắn hạn</i>		
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt	13.497.545	9.012.311
+ Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương	19.629.380	18.177.015
+ Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân	10.954.057	17.783.228
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Ngọc Bình Minh	31.155.813	31.073.885
+ Phải trả người bán mù cao su- Lê Văn Công	792.247.170	1.455.215.530
+ Phải trả người bán mù cao su- Lương Quang Tiến		3.043.008
+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rông	830.000.000	1.015.793.102
+ Hộ KD Đặng Thanh Bình	80.237.500	309.729.800
+Hộ KD DV Nông Nghiệp Thiên Tài	17.776.700	
+ HKD NN Phong Thông		312.153.600
+ Hộ KD DV Nông nghiệp Nhân Tâm	131.170.300	
+ HKD Ông Nguyễn Thanh Đông	70.481.042	991.431.742
+ HKD Trương Tấn Tài	6.536.900	452.848.300
+ HKD Ông Đỗ Thành Long		157.935.330
+ HKD Ông Tiêu Văn Linh	16.427.400	
+ Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	197.600.500	
+ Cty TNHH SX TM Hoà Phát Thiện		426.502.300
+ Công ty TNHH XD ĐT PT Dương Nguyễn		8.420.386
+ Cty TNHH Khánh Ngân	142.530.732	116.398.320
+ Công ty TNHH MTV TM-DV và TVKT Hoàng Yến MK		451.455.638
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Thuận	23.924.000	23.924.000
+ Công ty TNHH Đăng Thùy	45.153.000	
+ Hợp tác xã Sản xuất Xây dựng Dịch vụ Nông Nghiệp Nghĩa Thà	7.253.000	
+ Công Ty Đầu Giá Hợp Danh Lam Sơn Sài Gòn	9.226.400	
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Nguyễn Gia LK	83.638.656	
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Nhựa Bình Thuận		138.000.000
+ Cty TNHH Tin Thành	18.500.000	
+ Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng-Thí Nghiệm Điện Quốc Tuấn	660.745.731	
+ Công ty TNHH Kim Ngoan	6.848.089.000	
+ Công ty TNHH Tân Hùng Thái	396.000.000	
+ Cty Cổ Phần SX-TM-DV Hồng Hải	141.000.000	
+ Công ty TNHH Nhật Vũ Phát	816.721.440	
+ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	35.793.000	
+ Công ty TNHH MTV Qué Lâm Phương Nam	19.144.755	67.962.051
+ khách hàng khác	15.024.761.441	812.432.687
- <i>Khách hàng trả tiền trước</i>		
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	2.758.613.760	
+ Công ty TNHH TMDV Lưu gia	3.544.581.600	
+ Công ty FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD		
+ Công tyWEBER & CHAER GmbH&Co		235.282.320
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.463.767.200	302.400
+ Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em		11.390.500
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	1.031.093.280	487.935.262
+ Công ty TNHH SXTM DV Hiệp Thành	1.852.200.000	70.912.800
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long		
+ Công ty Cổ phần Công nghệ cao Quý Nhân	859.420.800	
+ Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh		
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom		
+ Doanh nghiệp tư nhân Quan Vy Dững	2.962.600.000	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường	552.484.801	6.609.405
+ Khách hàng khác		0
Cộng	26.490.195.462	6.819.292.233
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	355.252.977	2.639.292.014
- Thuế TNCN		103.815.814
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.042.535.300	2.349.796.274
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	468.360	300.720
Cộng	5.398.256.637	5.093.204.822

13- Phải trả người lao động			
- Tiền lương công nhân	24.693.368.997	44.241.350.259	
Cộng	24.693.368.997	44.241.350.259	
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:			
- Trích trước chi phí lương	0	0	
- Chi phí phải trả khác	0	303.828.567	
Cộng	0	303.828.567	
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:			
<i>Ngắn hạn :</i>			
* Phải trả, phải nộp khác :	119.809.744.241	39.236.965.560	
+ Quỹ công đoàn, CTĐ các đơn vị cơ sở	398.102.575	177.280.763	
+ Phải trả tiền cô tức năm 2017-2023 (cổ đông khác)	79.007.387.250	282.951.250	
+ Phải trả công đoàn phí CN đóng	69.803.512	1.108.847.254	
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	714.713.147	78.201.247	
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh	1.631.177.218	806.957	
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, tương lai con em	70.599.103	85.599.103	
+ Quỹ BHXH Cao su			
+ Phải trả thù lao người đại diện	220.434.933	118.725.933	
+ Ký quỹ nội bộ công nhân	57.152.050	330.000.000	
+ Phải trả hoạt động khởi thi đua doanh nghiệp		48.000.000	
	36.840.374.453	36.840.374.453	
+ Đền bù 323 ,92 ha Xuân Sơn giao ĐP, 21,5 ha TT ngãi Giao			
+ Phải trả ký quỹ hộ giao khoán	800.000.000	166.178.600	
Cộng	119.809.744.241	39.236.965.560	
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi			
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	457.431.000		
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	66.213.087.756	66.617.504.920	
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	1.353.998.443	1.441.814.815	
Cộng	68.024.517.199	68.059.319.735	
17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/03/2021) :	0	0	
- Vay dài hạn đến hạn trả		0	
- Vay trung dài hạn	0	0	
18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)			
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác		28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTPT		193.511.615.954	159.495.710.057
+ Tăng trong kỳ		0	0
+ Giảm trong kỳ			
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:		38.528.005.194	135.366.368.897
+ Lãi kỳ trước		0	681.923.185
+ Lãi kỳ này		38.528.005.194	134.684.445.712
Cộng		1.357.039.621.148	1.419.862.078.954
c- Cổ phiếu			
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành		112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>		112.500.000	112.500.000
d- Cổ tức: Không			
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi			
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :		66.213.087.756	68.059.319.735
+ Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :		1.353.998.443	1.441.814.815
+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành		457.431.000	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.			

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không			
- Ngoại tệ các loại (USD)			2.927,56
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng (Giá theo Hợp đồng)			đồng
Tổng	20,160	tấn mù	769.104.000 đồng
* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	20,160	tấn mù	769.104.000 đồng
* Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia		tấn mù	đồng
* Tập đoàn Cn cao su Việt Nam		tấn mù	đồng
- Tài sản nhận giữ hộ : hàng gia công khách hàng (Giá bán bình quân)			14.652.970.344 đồng
* Cty Cổ phần Cao su Xuân Lộc :	332,843	tấn mù	13.794.841.460 đồng
* Cty CP ĐTXD Minh Thuận Phát :	20,705	tấn mù	858.128.885 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	quý 02/24	quý 2/23
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.178.997.062	60.393.563.942
Trong đó:		
- Doanh thu bán mù cao su	51.791.226.062	57.388.159.042
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	1.387.771.000	3.005.404.900
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	Không
3- Giá vốn hàng bán	42.697.611.039	50.221.592.049
- Giá vốn mù cao su đã bán	41.783.417.401	3.790.000.069
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	914.193.638	46.431.591.980
4- Doanh thu hoạt động tài chính	14.197.288.136	18.625.579.368
- Doanh thu tiền gửi và cho vay	1.240.536.890	1.985.925.679
- Doanh thu về cô tức, lợi nhuận đã chia	12.804.440.695	16.556.639.374
- Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái	0	16.395.315
- Doanh thu về lãi do bán ngoại tệ	152.310.551	66.619.000
5- Chi phí tài chính	19.281.977	1.747.515.218
'- Lãi tiền vay	0	0
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	19.281.977	1.160.000
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	1.746.355.218
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	7.657.420.636	8.517.552.262
- Chi phí bán hàng	781.274.758	1.332.346.220
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	335.210.245	646.179.676
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	240.888.000	442.959.125
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.041.662	122.616.258
* Chi phí nhân công	53.595.760	53.370.252
* Chi phí khác	57.539.091	67.220.909
- Chi phí quản lý DN	6.876.145.878	7.185.206.042
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	2.818.021.962	2.653.625.654
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	110.863.000	589.011.000
* Chi phí khác cho người CN	1.841.479.937	1.657.579.319
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	829.922.514	234.988.153
* Chi phí khấu hao TSCĐ	165.250.260	172.739.328
* Trích quỹ Khoa học công nghệ	0	0
* Chi phí khác	1.110.608.205	1.877.262.588
7- Thu nhập khác	23.133.362.412	11.883.850.991
- Thanh lý vườn cây cao su	29.639.185.000	14.119.492.000
- Thanh lý keo lai	1.139.864.000	
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(7.787.721.300)	(2.630.116.164)
- Thu từ đền bù, bồi thường	0	
- Thu khác	142.034.712	394.475.155
8- Chi phí khác	1.104.947.557	54.122.000
- Chi nộp phạt do thanh kiểm tra		
- Chi phí khác	1.104.947.557	54.122.000
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	kỳ này	kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.030.386.401	30.362.212.772
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	2.188.196.954	406.813.634
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	2.188.196.954	406.813.634
+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	218.819.695	40.681.363
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	36.842.189.447	29.955.399.138
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN	12.804.440.695	16.556.639.374
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	409.450.211	-13.326.870

- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	24.447.198.961	13.385.432.894
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	4.889.439.792	2.677.086.578
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.108.259.488	2.717.767.941
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	0	614.402.188
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	0	
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.108.259.488	3.332.170.129
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	33.922.126.913	27.644.444.830
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302	246
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	0	
3- Số tiền đi vay thực thu từ khế ước thông thường trong kỳ	0	
4- Số tiền thực trả gốc vay từ khế ước thông thường trong kỳ	0	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ trong kỳ :	0	
- Lãi vay VC.XDCB :	0	
- Chi trả lương và chi phí khác :	0	
VIII- Những thông tin khác		
* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :		
+ Thù lao BKS:		
- Số phải trả trong kỳ	99.450.000	
+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) trong kỳ:		
- Tiền lương và các chế độ khác	563.450.000	
- Tiền thưởng HTKH	0	
* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG		
*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền trong năm:		
- Tập đoàn CN cao su Việt Nam trả tiền thuế VPDD:	32.539.091	
*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:		
- Nhận tiền cổ tức Công ty CP cao su Việt Lào		
- Nhận tiền cổ tức năm 2023 - Cty CP khu CN Long Khánh:	2.052.000.000	
- Nhận tiền cổ tức từ Công ty BR-Kampongthom		
3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của		
5- Các thông tin khác		
a) Lao động và tiền lương:		
a.1) Tổng số lao động đến 30/06/2024 (người) :		1.172
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :		8
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :		1.116
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :		8
a.3) Tổng quỹ tiền lương sử dụng :		33.114.377.833
Trong đó:		
- Chi lương đã chi SXKD và QLĐH		33.114.377.833
b. Các chỉ tiêu khác:		
c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)		9.600.614.816
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm:		43.908.186
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm:		259.680.933
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD phát sinh trong năm:		9.297.025.697
b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		19.281.977
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
b.2/ Tổng kim ngạch (USD)		
- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này		875.695,73
- Kim ngạch nhập khẩu		
b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):		
Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.		
c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)		

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	29,90%	30,35%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	10,28%	10,08%
2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	18,94%	12,45%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	84,08%	88,93%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	6,28	9,03
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1,40	1,82
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	1,61	0,98
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	38,48	37,10
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	57,00%	27,32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	50,98%	25,62%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	4,64%	9,00%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	4,15%	8,44%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	5,95%	11,97%
IV. Hệ số bảo toàn vốn Nhà nước			
(MS 270 - MS 300)/(MS 411 + MS 418 + MS 421)	Lần	1,00	Tính trên CĐKT 1,00

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Loan

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Châu



Huỳnh Quang Trung

Báo cáo tài chính quý II Năm 2024
 Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 30/06/2024

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	126.768.448.671	101.032.184.571	1.352.800.633.242
- Lợi nhuận trong kỳ này			134.684.445.712	134.684.445.712
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận		32.727.261.386	(32.727.261.386)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(393.000.000)	(393.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(22.230.000.000)	(22.230.000.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2022 (4%)			(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954
- Lợi nhuận trong kỳ này			38.528.005.194	38.528.005.194
- Phân phối quỹ ĐTPT		34.015.905.897	(34.015.905.897)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(457.431.000)	(457.431.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(22.143.032.000)	(22.143.032.000)
- Chia cổ tức 2022 theo NQ-HĐQT (7% còn lại)			(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	193.511.615.954	38.528.005.194	1.357.039.621.148

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Châu

Huyện Quang Trung



Thông tin về tiền lương, tiền thưởng và tiền thù lao của Hội đồng quản trị, Ban tổng Giám đốc trong năm:

	01/01/2024-30/06/2024		01/01/2023-30/06/2023		Ghi chú
	Tiền lương	Tiền thưởng	Tiền lương	Tiền thưởng	
	VND	VND	VND	VND	
I. Quỹ lương người quản lý chuyên trách	1.062.200.000	52.250.000	922.200.000	0	
Huỳnh Quang Trung	164.000.000	9.000.000	144.000.000		
Nguyễn Minh Đoàn	173.600.000	9.000.000	153.600.000		Bổ nhiệm 28/06/2021
Nguyễn Thị Thủy Hằng	149.600.000	8.250.000	129.600.000		Bổ nhiệm 28/06/2021
Phạm Văn Khiên	149.600.000	8.850.000	129.600.000		
Nguyễn Công Nhựt	144.800.000	7.650.000	124.800.000		
Nguyễn Thái Bình	124.000.000	500.000			Bổ nhiệm 01/02/2024
Nguyễn Ngọc Thịnh	20.800.000	0	124.800.000		Miễn nhiệm 01/02/2024
Huỳnh Thị Hoa	135.800.000	9.000.000	115.800.000		
II. Quỹ thù lao người quản lý không chuyên	49.000.000	6.750.000	33.000.000		
Phùng Thế Minh	27.000.000	0	15.000.000		Bổ nhiệm 28/06/2021
Nguyễn Thị Hải	10.000.000	6.750.000	12.000.000		Bổ nhiệm 28/06/2021
Hoàng Quốc Hưng	12.000.000	0	6.000.000		
III. Tổng cộng:	1.111.200.000	59.000.000	955.200.000	0	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Châu

Huỳnh Quang Trung

